

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ K
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự Do – Hạnh phúc**

Bản án số: 11/2022/DS-ST
Ngày: 28 - 7 - 2022
V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K – TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô

Bà Nguyễn Thị Lựu

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã K tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân thị xã K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 15/2022/TLST-DS ngày 13/4/2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2022/QĐXXST-DS ngày 12 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trương Thị L, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Xóm 6, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

2. *Bị đơn:* Bà Trương Thị L1, sinh năm 1971 và ông Nguyễn Tôn T, sinh năm 1969.

ĐKKH: KDC T2, phường T1, thị xã K, tỉnh Hải Dương; Hiện ở: Xóm 6, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

(Bà L có mặt; Bà L1, ông T đều đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và những tài liệu có trong hồ sơ Nguyên đơn bà Trương Thị L trình bày: Do có quan hệ quen biết từ trước, nên năm 2019, ông T và bà L1 có đặt vấn đề hỏi vay bà L số tiền 100.000.000 đồng để đảo sổ ngân hàng. Bà L đồng ý và đi vay hộ cho ông T, bà L1 số tiền 100.000.000đ. Giữa bà L, ông T, bà L1 có lập giấy cam kết thỏa thuận vay tiền vào ngày 20/11/2019, hẹn đến ngày 20/5/2020, ông T, bà L1 phải có trách nhiệm thanh toán trả hết số tiền gốc và số tiền lãi theo thỏa thuận.

Cho đến tháng 02/2020, bà L1 lại tiếp tục hỏi vay bà L số tiền 39.000.000 đồng để bà L1 trả tiền họ. Do việc ông T, bà L1 còn nợ bà số tiền 100.000.000 đồng chưa đến kỳ hạn thanh toán nên bà đã đồng ý đi vay tiếp cho bà L1 số tiền

39.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất. Giữa bà L và bà L1 có viết giấy cam kết thỏa thuận vay tiền 16/2/2020, hạn đến ngày 30/2/2022 bà L1 phải có trách nhiệm thanh toán. Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền bà L xác định vay ngày 16/2/2020, nhưng tại phần ký xác nhận người vay tiền ghi ngày 16/2/2022 là do nhầm lẫn, bà L xác định vay ngày 16/2/2020 đã được thể hiện tại phần thỏa thuận vay tiền là chính xác.

Quá trình thanh toán, khi đến kỳ hạn trả nợ, tháng 06/2020, bà L đã yêu cầu ông T, bà L1 thanh toán số tiền gốc và lãi theo giấy cam kết 20/11/2019 nhưng ông T và bà L1 chỉ hứa hẹn không thực hiện việc trả tiền gốc và lãi theo thỏa thuận cho bà. Cho đến thời hạn thanh toán của số tiền 39.000.000 đồng nêu trên, ông T và bà L1 đã tỏ rõ thái độ không thanh toán. Do vậy, ngày 25/3/2022 bà L đã làm đơn yêu cầu khởi kiện buộc ông T và bà L1 phải có trách nhiệm thanh toán số tiền nợ gốc của cả hai giấy biên nhận là 139.000.000đ, bà tự nguyện không yêu cầu ông T và bà L1 trả tiền lãi suất.

Quá trình Tòa án giải quyết, ông T, bà L1 trình bày: Ông bà xác định có mối quan hệ quen biết với bà L. Vào ngày 20/11/2019, ông bà có vay số tiền 100.000.000 đồng của bà L, hai bên có lập giấy cam kết, lãi suất thỏa thuận là 2.000 đồng/triệu/ngày (*không ghi vào Giấy cam kết vay tiền*), thời gian trả lãi là kể từ ngày vay. Ông bà đã trả tiền lãi cho bà L đầy đủ, việc trả lãi không được thể hiện bằng văn bản giấy tờ gì. Đối với số tiền 39.000.000 đồng, ông T và bà L1 xác định đây là số tiền họ, các bà chơi bát họ với nhau, việc bà L1 còn thiếu của bà L số tiền 39.000.000đ, hai bên có viết Giấy cam kết, không có liên quan gì đến ông T. Nay do điều kiện kinh tế khó khăn, nên ông bà xác định khi nào ông bà có thì sẽ trả cho bà L.

Quá trình giải quyết và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trương Thị L thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà yêu cầu ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tiền là 100.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy cam kết vay tiền ngày 20/11/2019 và bà Trương Thị L1 phải thanh toán trả cho bà số tiền 39.000.000 đồng tiền gốc theo Giấy cam kết vay tiền ngày 16/02/2020. Bà tự nguyện không yêu cầu tiền lãi suất đối với cả hai khoản vay trên. Bị đơn ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 đã được triệu tập hợp lệ và có đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa, giữ nguyên lời khai trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Đối với nguyên đơn: Đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, 71 BLTTDS năm 2015. Còn đối với bị đơn: Không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Áp dụng Điều 274, 278, 280, 351, 357, 398; 463,

464, 466 của Bộ luật dân sự, Điều 147, Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí. Điều 26 Luật thi hành án dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L, buộc: ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền nợ gốc là 100.000.000 đồng, chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu ông T, bà L1 phải thanh toán tiền lãi suất đối với số tiền trên; Bà Trương Thị L1 phải thực hiện nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền nợ gốc là 39.000.000 đồng, chấp nhận sự tự nguyện của bà L không yêu cầu bà L1 phải thanh toán tiền lãi suất đối với số tiền trên. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, bà L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T, bà L1 không trả hoặc không trả đầy đủ thì phải trả lãi chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Mức lãi suất chậm trả xác định theo quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự. Về án phí: Ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản vay nợ phải thanh toán theo quy định của pháp luật là 5.000.000 đồng; Bà Trương Thị L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản vay nợ phải thanh toán theo quy định của pháp luật là 1.950.000 đồng. Hoàn trả lại bà Trương Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 đăng ký hộ khẩu thường trú tại T2, T1, thị xã K, tỉnh Hải Dương, hiện ở: Xóm 6, xã M, thị xã K, có yêu cầu đề nghị xét xử vắng mặt. Áp dụng khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã K thụ lý, giải quyết vụ án, xét xử vắng mặt ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 theo thẩm quyền là phù hợp.

[2] Về yêu cầu khởi kiện: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy: Năm 2019 ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 có thỏa thuận vay bà Trương Thị L số tiền 100.000.000đ được thể hiện tại Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền ngày 20/11/2019; đến năm 2020 bà L1 tiếp tục vay bà L số tiền 39.000.000đ, được thể hiện tại Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền xác định ngày 16/02/2020 là phù hợp. Ông T, bà L1, bà L đều thừa nhận nội dung của các Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền nêu trên là đúng. Song ông T và bà L1 xác định đã thanh toán trả số tiền lãi theo thỏa thuận là 2.000 đồng/triệu/ngày cho bà L đầy đủ, đối với số tiền nợ 100.000.000đ. Còn số tiền 39.000.000 đồng, ông T và bà L1 xác định đây là số tiền họ, các bà chơi bát họ với nhau. Nay ông T và bà L1 có trách nhiệm thanh toán trả số tiền 100.000.000đ, còn số tiền 39.000.000đ thì bà L1 tự có trách nhiệm thanh toán trả cho bà L, nhưng khi nào có thì ông T và bà L1 sẽ trả. Bà L không nhất trí, yêu cầu ông T và bà L1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả nợ và nhất trí thay đổi nội dung yêu cầu khởi kiện, bà tự nguyện không yêu cầu thanh toán số tiền lãi cho cả hai khoản vay. Xét việc thanh toán trả nợ lãi và phương thức thanh toán của

ông T và bà L1, bà L không thừa nhận, không có tài liệu chứng minh cho việc thanh toán trả tiền lãi, đề nghị phương thức thanh toán trả tiền nợ của ông T và bà L1 không phù hợp với quy định của pháp luật, nên không có căn cứ để chấp nhận. Xét yêu cầu thay đổi của bà L là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền giữa các bên, nên cần chấp nhận, buộc ông T và bà L1 phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ 100.000.000đ theo Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền ngày 20/11/2019; buộc bà L1 có nghĩa vụ trả số tiền nợ 39.000.000đ theo Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền ngày 16/02/2020, chấp nhận không yêu cầu tính tiền lãi suất cho cả hai khoản vay đối với bà Trương Thị L là phù hợp.

[3] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn được chấp nhận nên cần buộc ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải có trách nhiệm chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 274, 275, 278, 280, 463, 465, 466, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. **Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị L.

Buộc ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền nợ gốc 100.000.000đ (*Một trăm triệu đồng chẵn*) theo Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền ngày 20/11/2019.

Buộc bà Trương Thị L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trương Thị L số tiền nợ gốc 39.000.000đ (*Ba mươi chín triệu đồng chẵn*) theo Giấy cam kết thỏa thuận vay tiền ngày 16/02/2020.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Trương Thị L yêu cầu thi hành khoản tiền trên mà ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Về án phí: Ông Nguyễn Tôn T và bà Trương Thị L1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 5.000.000đ (cho khoản vay 100.000.000đ); Bà Trương Thị L1 phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.950.000đ (cho khoản vay 39.000.000đ). Hoàn trả lại bà Trương Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.475.000đ theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2020/0001304 ngày 12/4/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã K.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn. Tòa án báo cho nguyên đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15

ngày kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân thị xã K;
- Chi cục THA dân sự thị xã K;
- Lưu: hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Hiền